**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 7340201

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

* Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
* Tiếng Anh: Finance -Banking
* Mã số ngành đào tạo: 7340201
* Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
* Thời gian đào tạo: 4 năm
* Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
* Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng
* Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance - Banking
* Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

***2.1. Mục tiêu chung***

Với triết lý đào tạo của Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN là “Giáo dục chuẩn quốc tế, kiến tạo, tư duy tự lập, hài hòa, giữ vững bản sắc, trở thành chuyên gia, lãnh đạo”, mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân chuyên sâu về tài chính - ngân hàng, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính -ngân hàng và các lĩnh vực khác có liên quan.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình cử nhân Tài chính – ngân hàng có mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, có chuyên môn sâu về tài chính – ngân hàng. Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp:

* + Có khả năng tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án;
  + Nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp, tổ chức phi ngân hàng, tổ chức xã hội trong nước và quốc tế;
  + Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học;
  + Có khả năng phát triển kỹ năng nghề nghiệp và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
  + Có kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành và các kỹ năng bổ trợ cần thiết để có thể thích nghi, hội nhập và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau ở trong nước cũng như quốc tế.
  + Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

3.2. Quy mô tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt. Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO1: Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh**

* **PLO1.1 (I)**: Nhận biết các kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để nhận diện các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
* **PLO1.2 (R)**: Sử dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải thích các hoạt động kinh tế và kinh doanh .
* **PLO1.3 (R,M)**: Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải quyết các vấn đề các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

**PLO2: Vận dụng các kiến thức theo nhóm ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh**

* **PLO2.1 (I)**: Nhận biết các kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để nhận diện các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
* **PLO2.2 (R)**: Sử dụng kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để giải thích các hoạt động kinh tế và kinh doanh.
* **PLO2.3 (R,M)**: Vận dụng kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức môi trường kinh doanh để phân tích các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

**PLO3: Vận dụng kiến thức tổng hợp chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về tài chính, ngân hàng và các vấn đề liên quan đến kinh tế- kinh doanh**

* **PLO3.1 (I)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về hoạt động ngân hàng, tài chính để phân biệt các hoạt động kinh doanh, các định chế tài chính, hoặc thực hiện quy trình ra quyết định cho nhà quản lí.
* **PLO3.2 (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về hoạt động ngân hàng, tài chính để đánh giá các hoạt động kinh doanh, các định chế tài chính, hoặc thực hiện quy trình ra quyết định cho nhà quản lí.

***Đối với chuyên ngành Ngân hàng thương mại***

* **PLO3.2 -NH (R,M):** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về ngân hàng trung ương để đánh giá các vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng truyền thống và hiện đại, ngân hàng quốc tế, và các hoạt động có liên quan khác**.**

***Đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp***

* **PLO3.2-DN** (R,M): Vận dụng kiến thức chuyên ngành về doanh nghiệp, tài chính quản trị và tài chính số kết hợp với dữ liệu kinh doanh và phần mềm ứng dụng để phân tích vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp, hoặc đề xuất khiến nghị cho lãnh đạo và nhà quản lí.

***Đối với chuyên ngành Đầu tư tài chính***

* **PLO3.2-ĐT (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về phân tích tài chính, tài chính hành vi, công cụ phái sinh và định giá để đánh giá các quyết định đầu tư, hoặc đề xuất các tư vấn khuyến nghị về danh mục đầu tư.

***Đối với chuyên ngành Tài chính công***

* **PLO3.2-TCC (R,M)** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về tài chính công, kế toán và thuế, định giá tài sản nhà nước, đầu tư công để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lí tài chính công.

***Đối với chuyên ngành Bảo hiểm***

* ***PLO3.2 -BH (R,M)*** Vậndụng các kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm thương mại để ra các quyết định bảo hiểm và/hay lập kế hoạch hưu trí cho cá nhân và người lao động trong tổ chức.
* **PLO3.3 (R):** Ứng dụng được kiến thức tin học cơ bản vào sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị và các bên liên quan khác ra quyết định.

**2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

**PLO4:** **Kỹ năng quản lý, lãnh đạo, giao tiếp và làm việc nhóm trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản trị kinh doanh.**

* ***PLO4.1 (R, M)***:***Quản lý và lãnh đạo****:* Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động.
* ***PLO4.2 (R, M)***:***Kỹ năng giao tiếp****:* Lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và trình bày ý tưởng; giao tiếp theo các phương thức khác nhau, giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh.
* ***PLO4.3 (R, M)***: ***Kỹ năng làm việc theo nhóm****:* Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.

**PLO5: Kỹ năng phân tích, giải quyết các vấn đề và tư duy phản biện**

***PLO5.1 (R, M)***:Nhận diện và đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.

***PLO5.2 (R, M)***: Có tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.

# 3. Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm

**PLO6 (R,M): Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong trong thực hiện các hoạt động các hoạt động ngân hàng, tài chính** **và các vấn đề liên quan đến kinh tế-kinh doanh.**

* **PLO 6.1(I):** **Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**: Tuân thủ các tiêu chuẩn, chuẩn mực đạo đức khi đưa ra quyết định kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý vấn đề.
* **PLO 6.2 (R,M): Phẩm chất đạo đức xã hội**: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng
* **PLO6**.**3 (R,M): Tự chủ tự chịu trách nhiệm và thích nghi môi trường quốc tế**:Khả năng tự học để cải thiện kiến thưc chuyên môn và kỹ năng, có thể làm việc độc lập và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

**4. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân TCNH của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

* **Nhóm 1:** Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần có kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm; sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ((PowerPoint, Word, Excel và các phần mềm khác phục vụ cho việc phân tích); khả năng nói viết tiếng Anh tốt, có thái độ tích cực, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm.
* **Nhóm 2**: Cán bộ, chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các đơn vị sự nghiệp khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần tư duy chiến lược, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm tốt; ); khả năng nói viết tiếng Anh tốt, có thái độ tích cực, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm.
* **Nhóm 3**: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Để đảm nhiệm vị trí công việc thuộc nhóm này, người học cần khả năng nghiên cứu và năng lực tự học tốt, tư duy logic, khả năng nói và giao tiếp tiếng Anh tốt, có tính kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, nếu là giảng viên cần giao tiếp tốt.

**5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, tân cử nhân tài chính ngân hàng có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Với kỹ năng và phẩm chất được trau dồi trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, tân cử nhân TCNH tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành tài chính-ngân hàng hoặc kế toán và các chuyên ngành liên quan khác.

PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín của chương trình đào tạo : 130 tín chỉ

* Khối kiến thức chung : 26 tín chỉ

(Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, Kỹ năng bổ trợ)

* Khối kiến thức theo lĩnh vực : 10 tín chỉ
* Khối kiến thức theo khối ngành : 14 tín chỉ
  + Bắt buộc : 12 tín chỉ
  + Tự chọn : 2 tín chỉ/6 tín chỉ
* Khối kiến thức theo nhóm ngành : 17 tín chỉ
  + Bắt buộc : 14 tín chỉ
  + Tự chọn : 3 tín chỉ/12 tín chỉ
* Khối kiến thức ngành : 63 tín chỉ
  + Bắt buộc : 18 tín chỉ
  + Tự chọn : 30 tín chỉ/120 tín chỉ
  + Kiến tập, thực tập và niên luận : 9 tín chỉ
  + Khóa luận tốt nghiệp : 6 tín chỉ

(Trong tổng số 94 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành và chuyên ngành, số tín chỉ giảng dạy bằng tiếng Anh là 27 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính công, Đầu tư và Bảo hiểm) chiếm 28,7 %, 30 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Quản trị ngân hàng) chiếm 31,9%)

2. Khung chương trình đào tạo

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số TC** | **Số giờ tín chỉ** | | | | **Học phần tiên quyết** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Hoạt động nhóm** | **Tự học** |  | |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung**  (Không tính các học phần 10-12) | **26** |  |  |  |  | |
| 1. | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin  Philosophy of Marxism - Leninism | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 2. | PEC1008 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin  Political economy of Marx - Lenin | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 | |
| 3. | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  Science socialism | 2 | 30 | 10 | 0 |  | |
| 4. | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  Ho Chi Minh Ideology | 2 | 20 | 10 | 0 |  | |
| 5. | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  History of the communist Party of Vietnam | 2 | 20 | 10 | 0 |  | |
| 6. | INT1004 | Tin học cơ sở 2  Introduction to Informatics 2 | 3 | 17 | 28 | 0 |  | |
| 7 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 23 | 5 | 2 |  | |
| 8. | FLF1107 | Tiếng Anh B1  English B1 | 5 | 20 | 35 | 20 |  | |
| 9. | FLF1108 | Tiếng Anh B2  English B2 | 5 | 20 | 35 | 20 | FLF1107 | |
| 10. |  | Giáo dục thể chất  Physical Education | 4 |  |  |  |  | |
| 11. |  | Giáo dục quốc phòng-an ninh  National Defense Education | 8 |  |  |  |  | |
| 12 | BSA 2030 | Kỹ năng bổ trợ | **3** | 20 | 10 | 0 |  | |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **10** |  |  |  |  | |
| 13. | FDE1092 | Toán cao cấp  Advanced Mathematics | 4 | 42 | 18 | 0 |  | |
| 14. | FDE1101 | Xác suất thống kê  Probability and Statistics | 3 | 27 | 18 | 0 |  | |
| 15. | FDE1005 | Toán kinh tế  Mathematics for Economists | 3 | 27 | 18 | 0 |  | |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **14** |  |  |  |  | |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***12*** |  |  |  |  | |
| 16. | INE1050 | Kinh tế vi mô  Microeconomics | 3 | 35 | 10 | 0 |  | |
| 17. | INE1051 | Kinh tế vĩ mô  Macroeconomics | 3 | 35 | 10 | 0 | INE1050 | |
| 18. | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế  Principles of economic Statistics | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 19. | INE1052 | Kinh tế lượng  Econometrics | 3 | 24 | 21 | 0 | INT1004  INE1051  BSA1053 | |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/12*** |  |  |  |  | |
| 20. | BSA1056 | Giao tiếp kinh doanh  Communication in Business | 2 | 15 | 15 | 0 |  | |
| 21. | UEB3001 | Cảm thụ âm nhạc  Music Appreciation | 2 | 22 | 8 | 0 |  | |
| 22. | UEB3002 | Nghệ thuật và Nhân văn  Arts and Human | 2 | 22 | 8 | 0 |  | |
| 23. | UEB3003 | Tư duy sáng tạo  Creative thinking | 2 | 22 | 8 | 0 |  | |
| 24. | UEB3004 | Thiết kế cuộc đời  Design your life | 2 | 20 | 10 | 0 |  | |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **17** |  |  |  |  | |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  | |
| 25. | BSA2004 | Quản trị học  Principles of Business Administration | 3 | 22 | 23 | 0 |  | |
| 26. | ***BSA2001*** | ***Nguyên lý kế toán***  ***Principles of Accounting*** | ***3*** | ***27*** | ***18*** | ***0*** |  | |
| 27. | ***BSA2018*** | ***Tài chính doanh nghiệp***  ***Corporate Finance*** | ***3*** | ***23*** | ***22*** | ***0*** | ***BSA2001*** | |
| 28. | ***BSA2002*** | ***Nguyên lý Marketing***  ***Principles of Marketing*** | ***3*** | ***22*** | ***23*** | ***0*** |  | |
| 29 | BSA3082 | Phương pháp nghiên cứu kinh doanh  Business Research Methodology | 2 | 15 | 15 | 0 |  | |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***3/ 12*** |  |  |  |  | |
| 30. | BSA4018 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh  Corporate Culture and Business Ethics | 3 | 25 | 20 | 0 |  | |
| 31. | INE2020 | Kinh tế quốc tế  International Economics | 3 | 28 | 17 | 0 | INE1051 | |
| 32. | BSA3063 | Luật doanh nghiệp  Business Law | 3 | 20 | 20 | 5 |  | |
| 33. | ***FIB2001*** | ***Kinh tế tiền tệ - ngân hàng***  ***Monetary and Banking Economics*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 | |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **63** |  |  |  |  | |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  | |
| 34. | FIB 3065 | Nguyên lý bảo hiểm  Principles of Insuarance | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 35. | ***FIB2003*** | ***Các thị trường và định chế tài chính***  ***Financial Markets and Institutions*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 | |
| 36. | FIB3015 | Phân tích tài chính  Financial Analysis | 3 | 21 | 24 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 37. | FIB3004 | Quản lý đầu tư  Investment | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 38. | ***FIB3111*** | ***Tài chính công***  ***Public Finance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE 1051 | |
| 39. | ***FIB2005*** | ***Quản trị ngân hàng thương mại***  ***Commercial Bank Management*** | ***3*** | ***25*** | ***20*** | ***0*** | INE1051 | |
| **V.2** |  | **Các học phần tự chọn** | **30/120** |  |  |  |  | |
| ***V.2.1*** |  | ***Các học phần tự chọn chuyên ngành***  *(Sinh viên lựa chọn một trong các chuyên ngành sau)* | ***18/75*** |  |  |  |  | |
| *V.2.1.1* |  | *Chuyên ngành Quản trị Ngân hàng* | *18/ 18* |  |  |  |  | |
| 40. | FIB3113 | Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ  Central Bank and Monetary Policy | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 | |
| 41. | ***FIB3024*** | ***Tín dụng ngân hàng***  ***Bank Credit*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 | |
| 42. | ***FIB3162*** | ***Quản lý ngân hàng điện tử***  ***E-banking Management*** | ***3*** | ***35*** | ***10*** | ***0*** | INE1051 | |
| 43. | ***FIB3029*** | ***Ngân hàng quốc tế***  ***International Banks*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1051 | |
| 44. | FIB3012 | Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ  Treasury Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2005*** | |
| *V.2.1.2* |  | *Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp* | *18/ 18* |  |  |  |  | |
| 45. | ***BSA3030*** | ***Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu***  ***Specialized Corporate Finance*** | ***3*** | ***24*** | ***21*** | ***0*** | ***BSA2018*** | |
| 46. | BSA3103 | Thẩm định tài chính dự án  Financial Appraisal for Projects | 3 | 14 | 31 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 47. | ***FAA4001*** | ***Kế toán tài chính doanh nghiệp***  ***Coporate Financial Accounting*** | ***4*** | ***42*** | ***18*** | ***0*** |  | |
| 48. | FIB3066 | Tài chính mã hóa  Crypto Finance | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB2003*** | |
| 49. | ***FIB3067*** | ***Ứng dụng Python trong tài chính***  ***Python Programming in Finance*** | ***2*** | ***20*** | ***10*** | ***0*** | BSA1053 | |
| *V.2.1.3* |  | *Chuyên ngành Đầu tư tài chính* | *18/ 18* |  |  |  |  | |
| 50. | FIB3010 | Định giá doanh nghiệp  Corporate Valuation | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 51. | FIB3049 | Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính  Applied Quantitative Methods in Finance | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 52. | FIB 3068 | Tài chính hành vi  Financial Behavior | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 53. | ***FIB3069*** | ***Các công cụ phái sinh***  ***Derivatives*** | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 54. | ***FIB3070*** | ***Các công cụ có thu nhập cố định***  ***Fixed Income Securities*** | 3 | 25 | 20 | 0 | ***BSA2018*** | |
| *V.2.1.4* |  | *Chuyên ngành Bảo hiểm, Hưu trí* | *18/ 18* |  |  |  |  | |
| 55. | FIB3074 | Bảo hiểm xã hội  Social Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB 3065 | |
| 56. | ***FIB3075*** | ***Định phí bảo hiểm***  ***Actuary*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | FIB 3065 | |
| 57. | FIB3076 | Bảo hiểm nhân thọ  Life Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB 3065 | |
| 58. | ***FIB3077*** | ***Bảo hiểm Thương mại***  ***Commercial Insurance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | FIB 3065 | |
| 59. | FIB3078 | Hưu trí và quản lí quỹ hưu trí  Pension and investment pension fund | 3 | 30 | 15 | 0 | FIB 3065 | |
| *V.2.1.5* |  | *Chuyên ngành Tài chính công* | *18/ 18* |  |  |  |  | |
| 60. | ***FIB3071*** | ***Quản lý tài chính công***  ***Public Finance Management*** | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** | |
| 61. | ***FIB2015*** | ***Thuế***  ***Taxation*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | INE1050 | |
| 62. | FIB 3119 | Kế toán công  Accounting in public sector | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** | |
| 63. | FIB3072 | Quản lý và định giá tài sản công  Public Asset Management and Valuation | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** | |
| 64. | FIB3073 | Quản lý dự án đầu tư công  Public Project Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***FIB3111*** | |
| *V.2.2* |  | *Các học phần tự chọn bổ trợ chuyên ngành* | *15/ 45* |  |  |  |  | |
| 65. | FIB 2012 | Pháp luật tài chính ngân hàng  Law in Banking and Finance | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 66. | INE3106 | Thanh toán quốc tế International Payment | 3 | 30 | 15 | 0 | INE1051 | |
| 67. | ***FIB3112*** | ***Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư***  ***Investment Banking*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** | ***FIB2005*** | |
| 68. | FIB3114 | Tài chính cá nhân căn bản  Basic Personal Finance | 3 | 23 | 22 | 0 |  | |
| 69. | ***FIB3079*** | ***Quản trị rủi ro trong bảo hiểm***  ***Risk management in Insurance*** | ***3*** | ***30*** | ***15*** | ***0*** |  | |
| 70. | FIB2038 | Tài chính trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp  The Finance of Buyouts and Acquisitions | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 71. | BSA3029 | Marketing ngân hàng  Marketing in Banks | 3 | 20 | 25 | 0 | ***BSA2002*** | |
| 72. | BSA3007 | Kế toán quản trị  Managerial Accounting | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** | |
| 73. | FIB 3037 | Kế toán ngân hàng thương mại  Accounting in Banks | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2001*** | |
| 74. | FIB3080 | Quản lý thuế  Tax Management | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 75. | FIB3081 | Quản lý kho bạc nhà nước  State Treasury Management | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 76. | FIB3082 | Marketing trong Bảo hiểm  Marketing in Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 77. | FIB3083 | Thống kê trong bảo hiểm  Statistics in Insurance | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| 78. | FIB2036 | Quản trị rủi ro  Risk Management | 3 | 30 | 15 | 0 | ***BSA2018*** | |
| 79. | FIB3084 | Tái bảo hiểm  Insurance Underwritting | 3 | 30 | 15 | 0 |  | |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập thực tế và niên luận*** | ***9*** |  |  |  |  | |
| 80. | FIB4154 | Kiến tập  Pre - Internship | 2 | 0 | 0 | 30 |  | |
| 81. | FIB4048 | Thực tập thực tế  Internship | 4 | 0 | 0 | 60 |  | |
| 82. | FIB4050 | Niên luận  Essay | 3 | 0 | 0 | 45 |  | |
| ***V.4*** |  | ***Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận*** | ***6/ 12*** |  |  |  |  | |
| 83. | FIB4156 | Khóa luận tốt nghiệp  Dissertation | 6 | 0 | 0 | 90 |  | |
|  |  | Cộng | 130 |  |  |  |  | |

**Ghi chú:**

*1. Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh. Khuyến khích sinh viên thực hiện khóa luận bằng tiếng Anh.*

*2. Sinh viên đăng ký lựa chọn chuyên ngành trong học phần tự chọn V.2 (bao gồm 18 tín chỉ) và lựa chọn thêm 5 học phần bổ trợ (15 tín chỉ). Sinh viên có quyền lựa chọn học phần của chuyên ngành khác để thay thế cho một hoặc tất cả học phần bổ trợ.*

**PHẦN IV: MA TRẬN TÍCH LUỸ KIẾN THỨC**

|  |  | **KIẾN THỨC** | | | | | | | | | | | | | **KỸ NĂNG** | | | | | **TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã HP | **PLO1** | | | **PLO2** | | | **PLO3.1** | **PL03** | | | | | **PLO3.3** | **PLO4** | | | **PLO5** | | **PLO6** | | |
| **PLO1.1** | **PLO1.2** | **PLO1.3** | **PLO2.1** | **PLO2.2** | **PLO2.3** | **PLO3.2.**  **NH** | **PLO3.2.**  **DN** | **PLO3.2.**  **ĐT** | **PLO3.2**  **TCC** | **PLO**  **3.2**  **BH** | **PLO4.1** | **PLO4.2** | **PLO4.3** | **PLO**  **5.1** | **PLO5.2** | **PLO6.1** | **PLO**  **6.2** | **PLO6.3** |
| 1 | PHI1006 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | PEC1008 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | PHI1002 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | POL1001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | HIS1001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | INT1004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | THL1057 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | FLF1107 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | FLF1108 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | GDTC |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | QP-AN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | BSA2030 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | FDE1092 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  |  | 2 | 2 |
| 14 | FDE1101 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  |  | 2 | 2 |
| 15 | FDE1005 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 |  |  | 2 | 2 |
| 16 | INE1050 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 |  | 2 | 2 |
| 17 | INE1051 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |  | 2 | 2 |
| 18 | BSA1053 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |  | 2 | 2 |
| 19 | INE1052 |  |  |  | 1 | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  |  | 2 | 2 |
| 20 | BSA1056 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | UEB3001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | UEB3002 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | UEB3003 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 24 | UEB3004 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 25 | BSA2004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | ***BSA2001*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | ***BSA2018*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | ***BSA2002*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | BSA3082 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | BSA4018 |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 3,4 |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 2 |
| 31 | BSA4018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | INE2020 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | BSA3063 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | FIB2001 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 |  | 3 |  |
| 35 | FIB3065 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | FIB2003 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |
| 37 | FIB3015 |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 3,4 |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 38 | FIB3004 |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 | 2 | 3 |
| 39 | FIB3111 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  | 2 | 2 |  | 2 |  |
| 40 | FIB2005 |  |  |  |  |  | 2 |  | 3,4 |  |  |  |  | 3 | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 |  | 2 |
| 41 | FIB3113 |  |  |  |  | 2 |  |  | 3,4 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 |
| 42 | FIB3024 |  |  |  |  | 2 |  |  | 3,4 |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  | 1 |  | 2 |
| 43 | FIB3162 |  |  |  | 1 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |  |
| 44 | FIB3029 |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 | 2 |  |  |  |  |
| 45 | FIB3012 |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 |  |  |
| 46 | BSA3030 |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  | 2 | 1 |  | 2 |
| 47 | BSA3103 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 3,4 |  |  |  | 3 | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 |  | 2 |
| 48 | FAA4001 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 49 | FIB3066 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 |  | 1 |  | 2 |
| 50 | FIB3067 |  |  |  | 1 |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 2 | 2 |
| 51 | FIB3010 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 3,4 |  |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 52 | FIB3049 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 3,4 |  |  | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 53 | FIB3068 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  | 2 |  | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 54 | FIB3069 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 55 | FIB3070 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 2 | 2 | 2 |
| 56 | FIB3074 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 3,4 | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 57 | FIB3075 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 58 | FIB3076 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 3,4 | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 59 | FIB3077 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 60 | FIB3078 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 | 2 | 2 |
| 61 | FIB3071 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,4 |  |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 62 | FIB2015 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 | 2 |  | 1 | 2 | 2 |
| 63 | FIB3119 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 64 | FIB3072 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  | 2 |  |  | 1 | 2 |  |
| 65 | FIB3073 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,4 |  |  | 2 |  | 2 |  | 2 |  |  |  |
| 66 | FIB 2012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |
| 67 | INE3106 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 68 | FIB3112 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 69 | FIB3114 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 70 | FIB3079 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 71 | FIB2038 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 2 |
| 72 | BSA3029 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 73 | BSA3007 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 74 | FIB3037 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 75 | FIB3080 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 1 | 2 |  |
| 76 | FIB3081 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 77 | FIB3082 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 3 |
| 78 | FIB3083 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 3 |
| 79 | FIB2036 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| 80 | FIB3084 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  | 2 |  |  | 1 | 2 | 3 |
| 81 | FIB4154 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 |
| 82 | FIB4048 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 |
| 83 | FIB4050 |  |  |  |  |  |  |  | 3,4 | 3,4 | 3,4 | 3,4 | 3,4 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 |

**PHẦN V: KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**

**1. Thời gian đào tạo**

* Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 8. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN.
* Tổng khối lượng chương trình là 130 tín chỉ. Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 26 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (10 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (14 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (17 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu.
* Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (63 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (18 tín chỉ), học phần tự chọn (30 tín chỉ) được tập trung vào Học kỳ 6 và Học kỳ 7.
* Các chuyên đề, thực tập thực tế và ngoại khóa được thực hiện xen kẽ trong 4 năm học.
* NCKH sinh viên được khuyến khích thực hiện từ năm 2 nếu sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu do giảng viên chủ trì đề tài thì có thể tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo.

**2. Tổ chức đào tạo**

* Chương trình được đào tạo theo tín chỉ. Sinh viên được tăng cường các kỹ năng bổ trợ: kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình…. để phát triển một cách toàn diện;
* Số tín chỉ thuộc nhóm ngành và ngành và chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh là 27 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính công, Đầu tư và Bảo hiểm) chiếm 28,7 %, 30 tín chỉ (với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Quản trị ngân hàng) chiếm 31,9%. Chương trình sử dụng phương pháp giảng dạy tập trung phát huy năng lực cá nhân của người học; áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại và được thực hiện thường xuyên để giảng viên kịp thời điều chỉnh cách dạy phù hợp với đối tượng sinh viên và giúp sinh viên chủ động tổ chức quá trình học của mình để đạt mục tiêu một cách hiệu quả nhất. Thời lượng giảng dạy online theo quy định của trường và ĐHQGHN.
* Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành sẽ có trợ giảng cho mỗi học phần.
* Cố vấn học tập cùng với giảng viên giảng dạy các học phần sẽ trả lời, giải quyết thắc mắc của sinh viên về chương trình đào tạo và nội dung học tập.
* Nhằm tăng cường môi trường văn hoá quốc tế, tạo môi trường học tập tiếng Anh chuẩn cho sinh viên và tiếp cận kiến thức hiện đại, chương trình có thiết kế nội dung trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế (đăng ký theo nguyện vọng sinh viên và quy định của trường)
* Chương trình đào tạo lấy sinh viên làm trung tâm, chú trọng tương tác giữa sinh viên - giảng viên/Cố vấn học tập/Phòng ban và sinh viên - sinh viên để tạo ra môi trường học tập chủ động, sáng tạo khai phá tiềm năng của người học.
* Sinh viên được hỗ trợ lựa chọn các học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp các em lựa chọn.
* Cuối mỗi học kỳ sẽ lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên, công tác quản lý, phục vụ, cơ sở vật chất...

**3. Thực tập thực tế**

* Kiến tập và thực tập thực tế trong nước (bắt buộc): Trong quá trình học, sinh viên sẽ có 01 lần kiến tập (2 tín chỉ) và 01 lần thực tập thực tế - bắt buộc tối thiểu 30 ngày (với thời lượng 4 tín chỉ) tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính nhằm thực hành các kiến thức chuyên môn đã học và lãnh hội kiến thức từ môi trường thực tế.

- Phân bổ thời gian: Kiến tập và thực tập thực tế thực hiện vào năm thứ 3 và năm 4 (nếu có thay đổi do yếu tố khách quan sẽ thông báo điều chỉnh lịch cho sinh viên). Thực tập thực tế năm thứ 4, căn cứ theo sự đánh giá về kết quả thực tập và thái độ cũng như đóng góp của sinh viên, các cơ sở nhận thực tập có thể cân nhắc trả thù lao. Việc có chi trả thù lao do các cơ sở nhận thực tập chủ động xem xét quyết định, căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị và năng lực của sinh viên.

- Nội dung: Nội dung thực tập sẽ mang định hướng nghề nghiệp theo vị trí công việc. Đây cũng là cơ hội để sinh viên gắn lý thuyết với thực tiễn và lựa chọn đề tài khoá luận cuối khoá.

- Phương pháp đánh giá: Đánh giá cuối cùng về thực tập thực tế của sinh viên dựa trên cơ sở: ý thức kỷ luật học tập của sinh viên trong suốt quá trình thực tập, bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập. Đối với sinh viên thực tập thực tế năm thứ 4 còn bao gồm cả đánh giá của đơn vị nơi sinh viên thực tập.

- Nơi thực tập: Địa điểm thực tập là các đối tác lâu năm của Khoa TCNH như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank, Công ty chứng khoán VnDirect, Công ty thẩm định giá BTC Value... Ngoài các đơn vị nhận thực tập do chương trình giới thiệu, sinh viên được khuyến khích chủ động tìm kiếm cơ sở thực tập phù hợp theo chuyên môn và điều kiện cá nhân.

* Ngoại khóa/hướng nghiệp:

Các chương trình ngoại khóa/hướng nghiệp được thực hiện đan xen trong năm học, dưới hình thức online hoặc offline tùy theo điều kiện thực tế nhằm trang bị kiến thức/kỹ năng thực tế cho sinh viên và/hoặc định hướng nghề nghiệp tương lai.

**4. Nghiên cứu khoa học sinh viên**

Ngoài niên luận và khoá luận, sinh viên chương trình TCNH được khuyến khích tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của giảng viên ngay từ năm thứ 2 hoặc tham gia vào các đề tài NCKH do giảng viên chủ trì.

Định hướng nghiên cứu ưu tiên là các đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn. Sinh viên tham gia NCKH được lấy điểm NCKH thay thế niên luận hoặc một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành (nếu có nguyện vọng). Khuyến khích sinh viên tham gia thực hiện NCKH bằng tiếng Anh.

**5. Hoạt động ngoại khóa**

Sinh viên được tham gia các hoạt động ngoại khoá đa dạng trong suốt quá trình học, bao gồm tham gia cá câu lạc bộ chuyên môn của Khoa ( Tài chính cá nhân, Đầu tư tài chính), các hoạt động khác như : dã ngoại, hội trại, văn nghệ, các cuộc thi sinh viên, tình nguyện,… Các hoạt động này do sinh viên tổ chức với sự phối hợp và hỗ trợ về chuyên môn của Khoa, Trường nhằm tăng cường năng lực tự chủ, trách nhiệm.

**PHẦN VI: CÁC THÔNG TIN KHÁC**

1. **Đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Đội ngũ cán bộ giảng viên mạnh về số lượng và chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu đảm bảo tính khả thi của việc triển khai một CTĐT, nhất là đối với chương trình đào tạo. Nhận thức được điều đó, Trường ĐH Kinh tế luôn chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên, coi đây là điều kiện tiên quyết để triển khai các ngành đào tạo và bậc đào tạo mới. Do vậy, điều kiện tham gia vào đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu của Trường ĐH Kinh tế được yêu cầu khá cao, các giảng viên tốt nghiệp Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ nước ngoài với chuyên ngành phù hợp, có đam mê nghiên cứu và giảng dạy, chịu được áp lực cao, sáng tạo, nhạy bén, có tư duy tốt, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm. Bên cạnh đó, hàng năm trường ĐH Kinh tế đều tổ chức các khóa học ngắn hạn, các buổi chuyên đề nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên, tăng tính chất ứng dụng, thực tiễn vào nội dung giảng dạy. Ngoài ra, chương trình trao đổi giảng viên với các trường ĐH trên thế giới như ĐH Upsala (Thụy Điển), ĐH Bordeaux, Rennes 1 (Pháp)... là cơ hội để các giảng viên trao đổi học thuật, nghiên cứu và học tập kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy từ các trường ĐH danh tiếng.

Về phía Trường ĐHKT, do đặc thù của CTĐT mang tính nâng cao và chuyên sâu nên danh sách giảng viên đủ điều kiện tham gia chương trình sẽ bao gồm các giảng viên có chuyên môn phù hợp, có năng lực NCKH đáp ứng được yêu cầu của CTĐT chất lượng cao và có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm liên quan đến ngành TCNH. Tính đến năm 30/06/2021, Trường Đại học Kinh tế có 146 giảng viên trong đó có 21 phó giáo sư (chiếm 14,4%), 78 tiến sĩ (chiếm 53,4%), 47 thạc sĩ (chiếm 32,2%). Tất cả các giảng viên đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành kinh tế, quản lý hoặc quản trị kinh doanh.

Tuy nhiên, Trường ĐHKT cũng nhận thức được rằng, để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên phải vẫn tiếp tục bổ sung cả về chất lượng và số lượng, đặc biệt là bổ sung đội ngũ giảng viên có chuyên ngành đào tạo TCNH. Với cơ chế và điều kiện tuyển dụng giảng viên của ĐHQGHN nói chung, của Trường ĐH Kinh tế nói riêng hiện nay, hàng năm Khoa TCNH vẫn đang tiếp nhận được những cán bộ có chuyên môn và có trình độ cao. Thêm vào đó, đội ngũ cán bộ trẻ có trình độ thạc sĩ chuyên ngành TCNH hiện tại của Trường sẽ là đội ngũ kế cận, bổ sung, đảm bảo cho Trường ĐH Kinh tế có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo Cử nhân TCNH. Ngoài ra, Khoa TCNH và Trường ĐH Kinh tế còn nhận được sự cộng tác, nhiệt tình của các PGS.TS/TS là giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực TCNH. Với đội ngũ các giảng viên kiêm nhiệm này, Khoa TCNH và Trường ĐH Kinh tế tin tưởng rằng CTĐT Cử nhân TCNH sẽ được thực hiện với chất lượng tốt.

Giảng viên giảng dạy chương trình cử nhân ngành TCNH có trình độ tiến sĩ hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần. Các giảng viên có năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm giảng dạy bậc đào tạo đại học từ 1 năm trở lên; có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;

Các giảng viên tham gia giảng dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh trong chương trình đều đảm bảo trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương); hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài; hoặc đã từng giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài; hoặc giảng dạy bằng tiếng Anh cho các chương trình liên kết quốc tế được công nhận tại Việt Nam; hoặc do Hội đồng thẩm định trình độ ngoại ngữ của giảng viên thông qua.

Ưu tiên sắp xếp các giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài tham gia giảng dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh.

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình do hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế phê duyệt theo đề nghị của trưởng các đơn vị chuyên môn hoặc hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường

1. **Hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị**

Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành đào tạo.

Trong cả khóa học, mỗi sinh viên phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.

Hàng năm, khuyến khích giảng viên và sinh viên có đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến ngành đào tạo.

1. **Cơ sở vật chất**

Là thành viên của ĐHQGHN - Đại học trọng điểm quốc gia, Trường Đại học Kinh tế được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Trường được sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị đào tạo khác trong toàn ĐHQGHN như: Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, ký túc xá sinh viên, khuôn viên và hội trường lớn, …

Sinh viên năm thứ nhất của trường được bố trí học các môn thuộc khối kiến thức chung của các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Với các học phần có yêu cầu thực hành trên máy tính, ví dụ như môn Tin học cơ sở, sinh viên được học và thực hành tại 03 phòng máy tính của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Với môn Giáo dục thể chất, sinh viên được học tại Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, với môn giáo dục an ninh quốc phòng được học tập tại thao trường tại Hòa Lạc, ...

Trường đã khai thác tối đa cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN. Diện tích các phòng học đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học, phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, 100% các phòng học của trường đã được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: thiết bị âm thanh có sử dụng micro không dây đa kênh, công suất phù hợp với quy mô và diện tích từng lớp học; thiết bị trình chiếu hiện đại với màn chiếu được gắn cố định và máy chiếu có cường độ sáng đảm bảo cho việc trình chiếu bài giảng bằng slide; hệ thống wifi kết nối internet,... 100% phòng học đã được lắp đặt điều hòa treo tường công suất phù hợp với diện tích của từng phòng học. Hệ thống bàn ghế, trang thiết bị được rà soát, bổ sung thường xuyên thay thế những bàn ghế, trang thiết bị cũ hỏng.

Tại các giảng đường, trường đều bố trí phòng chờ giảng dành cho giảng viên. Các phòng được trang bị điều hòa, máy tính có truy cập internet, tủ tài liệu, sách, báo,…

* Trường hiện đang quản lý: 04 khu vực (khu nhà E4, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU, khu giảng đường Hồ Tùng Mậu), bao gồm: 68 phòng làm việc; 59 phòng học; 03 phòng họp; 02 phòng tư liệu; 04 phòng máy tính; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật…
* Tổng diện tích: 27936 m2 (đã bao gồm cả diện tích sở hữu, thuê ngoài và dùng chung)
* Tổng số tài sản: 8128 tài sản (tính đến ngày 20/12/2021 và chưa bao gồm tài sản là công cụ dụng cụ, nhà cửa, đất đai).

**Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo**

| **STT** | **Nội dung** | **Đvt** | **Số lượng** | **Diện tích (m2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở vật chất do Trường ĐH Kinh tế quản lý** | | | | |
| 1 | Phòng làm việc | Phòng | 68 | 4308 |
| 2 | Phòng họp (hội trường) | Phòng | 2 | 560 |
| 3 | Phòng học | Phòng | 59 | 5861 |
| 4 | Phòng chờ giảng | Phòng | 3 | 50 |
| 5 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 4 | 240 |
| 6 | Kho lưu trữ | Phòng | 3 | 120 |
| 7 | Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị | Phòng | 3 | 21 |
| 8 | Căng tin | Khu | 1 | 40 |
| 9 | Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên | Khu | 17 | 6197 |
|  | Tổng I |  |  | 17.397 |
| **II. Cở sở vật chất dùng chung với ĐHQGHN** | | | | |
| 1 | Hội trường, Nhà văn hóa, phòng họp | Phòng | 7 | 5339 |
| 2 | Phòng học | Phòng | 1470 | - |
| 3 | Phòng tập đa năng | Khu | 1 | 1102 |
| 4 | Phòng thực hành máy tính | Phòng | 83 | - |
| 5 | Căng tin | Khu | 2 | 2446 |
| 6 | Thư viện | Khu | 5 | 6947 |
| 7 | Ký túc xá | Khu | 3 | 47287 |
| 8 | Trạm y tế | Khu | 2 | 360 |

*(Nguồn: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)*

Ngoài ra Trường Đại học Kinh tế còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn…

**Trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo**

| **Stt** | **Tên gọi của máy móc, thiết bị,  ký hiệu, mục đích sử dụng** | **Nước sản xuất,  năm sản xuất** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phòng học |  | 59 |
| 2 | Phòng thực hành máy tính |  | 4 |
| 3 | Máy chiếu | Nhật Bản | 59 |
| 4 | Đài | Trung Quốc | 20 |
| 5 | Máy in | Trung Quốc | 35 |
| 6 | Loa | Trung Quốc | 56 |
| 7 | Micro | Trung Quốc | 56 |
| 8 | Máy Photocopy | Trung Quốc | 3 |
| 9 | Màn chiếu | Trung Quốc | 59 |
| 10 | Máy điều hòa nhiệt độ | Việt Nam | 118 |
| 11 | Máy tính để bàn | Trung Quốc | 170 |
| 12 | Máy chủ | Trung Quốc | 12 |

*(Nguồn: Phòng Hành chính - tổng hợp, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, 2021)*

### *Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo*

Thư viện Đại học Quốc gia:

Theo mô hình tổ chức của ĐHQGHN, Trung tâm Thông tin - Thư viện là một đơn vị phục vụ sự nghiệp trực thuộc ĐHQGHN (địa chỉ truy cập: http://[www.lic.vnu.edu.vn](http://www.lic.vnu.edu.vn)) có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thu thập, xử lý, quản trị và cung cấp thông tin và nguồn tư liệu khoa học, tư liệu dạy - học (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu học thuật) tới toàn bộ mọi đối tượng (bao gồm giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác) trong toàn ĐHQGHN, trong đó có Trường ĐHKT. Chính vì vậy, Trung tâm Thông tin Thư viện được ĐHQGHN tập trung đầu tư nhân lực, vật lực và tài lực để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông tin và tư liệu cho các trường thành viên .

Hiện nay, nguồn tư liệu của Trung tâm Thông tin Thư viện gồm trên 165 nghìn cuốn giáo trình, gần 300 nghìn tài liệu tham khảo, 15 cơ sở dữ liệu với 54 nghìn cuốn sách dùng chung cho các ngành đào tạo. Trong đó, thư viện có 4.918 cuốn giáo trình và 23.750 cuốn tài liệu tham khảo phục vụ các chương trình giáo dục khối ngành kinh tế, quản lý và QTKD.

Thư viện Đại học Kinh tế:

Trường ĐH Kinh tế cũng có một Bộ phận Tư liệu thuộc Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm lưu giữ các tài liệu chuyên ngành, đặc biệt các cuốn sách chuyên ngành bằng tiếng Anh đặt mua từ nước ngoài để phục vụ giảng viên và sinh viên hệ đào tạo cử nhân của Trường. Bộ phận này hiện có 1.909 đầu sách, tài liệu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, trong đó có 480 đầu sách tiếng Anh.

Cùng với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, Trung tâm Thông tin Thư viện của ĐHQGHN được trang bị hệ thống thư viện điện tử hiện đại, bao gồm: 10 máy chủ kết nối và hơn 200 máy trạm làm việc và tra cứu, hệ thống mạng LAN hoàn chỉnh đặt tại trụ sở chính; các khu vực tại Thượng Đình, ĐH Ngoại ngữ và Khu Mễ Trì được kết nối intranet ĐHQGHN và kết nối internet; hệ thống phòng đọc rộng rãi, khang trang, được tổ chức quản lý và phục vụ chuyên nghiệp; sử dụng hệ quản trị thư viện tích hợp Virtua ILS và ContentPro IRX để quản lý tài nguyên số, sử dụng bảng phân loại Dewey để xử lý tài liệu và tổ chức kho mở, biên mục theo chuẩn MARC 21, AACR2. Cơ sở dữ liệu điện tử của Thư viện được kết nối dữ liệu với Thư viện quốc gia, Thư viện MGU, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ...và được mở rộng liên tục qua các năm.

Đặc biệt, nhằm khai thác các thông tin phục vụ đào tạo và NCKH, Trường ĐH Kinh tế đã chú trọng việc sử dụng kho dữ liệu nghiên cứu của mạng VINAREN-TEIN2 và sử dụng truy cập học liệu của trường đại học đối tác từ tài khoản của các giảng viên Nhà trường tham gia giảng dạy các lớp đào tạo liên kết quốc tế với ĐH Troy, ĐH Bennedictine (Hoa Kỳ), ĐH Massey (New Zealand).

Mỗi năm Trung tâm Thông tin Thư viện phục vụ hơn 1 triệu lượt bạn đọc với trên 1,5 triệu lượt tài liệu, trong đó có khoảng 62 nghìn lượt độc giả của Trường ĐH Kinh tế. Cán bộ, giảng viên, sinh viên Trường ĐH Kinh tế có thể sử dụng 05 phòng phục vụ bạn đọc chung tại khu vực Cầu Giấy hoặc sử dụng dịch vụ thư viện đặt tại các địa điểm Mễ Trì, Thượng Đình và Ngoại ngữ. Khu vực dành riêng cho độc giả Trường ĐH Kinh tế luôn có 15 cán bộ phục vụ bạn đọc. Dù là Trung tâm Thông tin Thư viện hay Bộ phận Tư liệu của Trường thì đều có quy định cụ thể về công tác phục vụ nhằm đáp ứng tốt nhất đến từng nhóm nhu cầu và vào từng thời kỳ khác nhau trong năm học (thường nhật, giai đoạn ôn thi, đầu học kỳ, cuối học kỳ và học kỳ hè) và cho từng khu vực phòng đọc.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

PHÓ TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu